

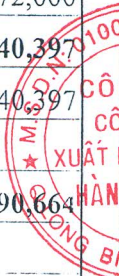
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83,506,446,968	84,659,271,553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,919,044,248	16,080,980,957
1. Tiền	111	V.01	23,919,044,248	16,080,980,957
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54,767,337,151	57,369,959,535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	14,536,940,248	34,523,418,299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,871,386,066	644,844,121
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	20,359,010,837	23,342,969,115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-1,141,272,000
IV. Hàng tồn kho	140		4,779,248,837	11,104,640,397
1. Hàng tồn kho	141	V.05	4,779,248,837	11,104,640,397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,816,732	103,690,664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,832,209	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		32,984,523	103,690,664
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,429,764,931	7,324,828,081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		6,296,263,814	6,950,165,839
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	5,812,072,320	6,365,881,343
- Nguyên giá	222		18,943,959,301	19,370,328,811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13,131,886,981	-13,004,447,468
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	484,191,494	584,284,496
- Nguyên giá	228		790,580,500	790,580,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-306,389,006	-206,296,004
III. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		133,501,117	374,662,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	133,501,117	374,662,242
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		89,986,211,868	91,684,090,621



C - NỢ PHẢI TRẢ		300		53,195,295,415	53,199,823,79
I. Nợ ngắn hạn		310		49,960,295,415	49,964,823,79
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16		4,897,746,644	19,033,661,12
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			4,393,263,460	4,915,119,821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17		606,069,398	934,104,298
4. Phải trả người lao động	314			3,197,968,014	5,887,626,464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		2,848,968,549	697,703,454
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		356,513,800	349,313,800
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19		29,636,942,324	14,964,768,139
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			1,309,251,853	549,495,561
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21		1,387,944,228	1,395,144,228
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			1,325,627,145	1,237,886,908
II. Nợ dài hạn	330			3,235,000,000	3,235,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
5. Phải trả dài hạn khác	337			3,235,000,000	3,235,000,000
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342				
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		36,740,916,484	38,784,275,840
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.25	36,740,916,484	38,784,275,840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			1,136,540,000	1,136,540,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			4,058,800,890	4,058,800,890
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			4,144,678,479	6,188,037,835
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			56,656,299	1,684,375,465
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			4,088,022,180	4,503,662,370
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1. Nguồn kinh phí	431				
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440			89,936,211,899	91,984,099,634



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG
 Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội
 Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 02a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33,440,691,341	39,033,724,456	72,306,049,631	137,509,029,920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		63,600,000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		33,440,691,341	39,033,724,456	72,242,449,631	137,509,029,920
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	24,213,862,899	25,969,836,896	50,478,635,674	113,710,349,311
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,226,828,442	13,063,887,560	21,763,813,957	23,798,680,609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	47,350,458	885,464,512	176,171,894	1,440,457,197
7. Chi phí tài chính	22		96,309,962	986,965,100	149,205,170	1,569,802,936
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		43,769,109		89,775,896	14,094,712
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	2,852,243,984	6,380,622,707	8,795,331,771	10,586,660,710
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	4,886,949,196	5,555,036,442	8,346,102,569	9,498,026,246
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		1,438,675,758	1,026,727,823	4,649,346,341	3,584,647,914
11. Thu nhập khác	31		416,198,359	24,180,105	460,681,384	24,180,105
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	7,213,800		9,500,078
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		416,198,359	16,966,305	460,681,384	14,680,027
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,854,874,117	1,043,694,128	5,110,027,725	3,599,327,941
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	370,974,823	230,115,689	1,022,005,545	792,355,128
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,483,899,294	813,578,439	4,088,022,180	2,806,972,813
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (70=60/n)	70		572	314	1,577	1,083
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



(Handwritten signature)

Nguyễn Quốc Trường
 Giám đốc

(Handwritten signature)

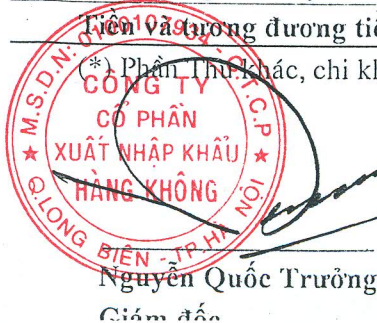
Dương Quang Trung
 Kế toán trưởng

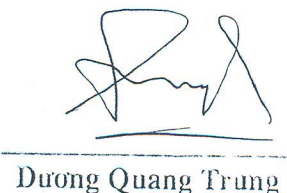
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		5,110,027,725	3,599,327,941
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		653,902,025	659,882,851
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(67,020,239)	(82,193,104)
Chi phí lãi vay	06		89,775,896	14,094,712
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,786,685,407	4,191,112,400
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(381,335,894)	13,289,530,033
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		6,325,391,560	10,899,851,218
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		(14,676,702,564)	(22,889,787,029)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		241,161,125	285,995,425
Lãi tiền vay đã trả	13		(89,775,896)	(14,094,712)
Thuế TNDN đã nộp	14		(1,484,993,905)	(851,678,367)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	15		16,675,731,124	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(10,848,652,738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,396,160,957	(5,937,723,770)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		283,000,000	23,963,636
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67,020,239	82,193,104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		350,020,239	106,156,740
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,309,251,853	-
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,217,369,758)	(3,863,796,930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,908,117,905)	(3,863,796,930)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7,838,063,291	(9,695,363,960)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16,080,980,957	24,492,621,978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	23,955,421
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		23,919,044,248	14,821,213,439

(*) Phần Thuyết minh khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ


 Nguyễn Quốc Trường
 Giám đốc


 Dương Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
I. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.927.400.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam chiếm 10.710.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc Trường - Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm hàng hoá Công ty kinh doanh.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{|c|c|c|c|c|} \hline \text{Mức dự phòng} & & \text{Lượng vật tư hàng hóa} & & \text{Giá gốc hàng} \\ \text{giảm giá vật tư} & = & \text{thực tế tồn kho tại thời} & \times & \text{tồn kho theo} \\ \text{hàng hóa} & & \text{điểm lập báo cáo tài} & & \text{số kế toán} \\ & & \text{chính} & & \text{Giá trị thuần} \\ & & & & \text{có thể thực} \\ & & & & \text{hiện được} \\ & & & & \text{của hàng tồn} \\ & & & & \text{kho} \\ \hline \end{array}$$

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 — Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 — Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

010
CỔ
C
UẤT
HÀ
NG B

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- | | |
|----------------------------------|-----|
| - Dịch vụ vận chuyển quốc tế | 0% |
| - Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu | 10% |
| - Dịch vụ vận chuyển nội địa | 10% |
| - Dịch vụ cho thuê nhà | 10% |
| - Các hàng hóa, dịch vụ khác | 10% |
| - Hàng mây tre đan | 05% |

- Chiết khấu từ Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động đại lý bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GIGT.

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	736,968,468	200,132,628
Tiền gửi ngân hàng	23,182,075,780	15,880,848,329
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	20,679,106,773	15,276,440,389
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	2,502,969,007	604,407,940
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	23,919,044,248	16,080,980,957

V.03 Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	14,536,940,248	34,523,418,299
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	14,536,940,248	34,523,418,299

V.04 Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Phải thu khác	20,359,010,837	23,342,969,115
b Dài hạn	-	-
Cộng	20,359,010,837	23,342,969,115

V.07 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	3,669,554,685	-	9,490,104,387	-
- Hàng gửi bán	1,109,694,152	-	1,614,536,010	-
Cộng	4,779,248,837	-	11,104,640,397	-

V.09 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11,903,616,665	3,178,803,112	4,287,909,034	19,370,328,811
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	426,369,510	426,369,510
Số dư cuối kỳ	11,903,616,665	3,178,803,112	3,861,539,524	18,943,959,301
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	7,092,804,737	2,277,249,082	3,634,393,649	13,004,447,468
Tăng trong kỳ	288,880,278	137,828,814	127,099,931	553,809,023
<i>Khấu hao</i>	288,880,278	137,828,814	127,099,931	553,809,023
Giảm trong kỳ	-	-	426,369,510	426,369,510
Số dư cuối kỳ	7,381,685,015	2,415,077,896	3,335,124,070	13,131,886,981
III - Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	4,810,811,928	901,554,030	653,515,385	6,365,881,343
Tại ngày 30/06/2016	4,521,931,650	763,725,216	526,415,454	5,812,072,320

V.10 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải

	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I - Nguyên giá			
Số dư đầu năm	144,180,000	646,400,500	790,580,500
Tăng trong năm		-	-
Giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	144,180,000	646,400,500	790,580,500
II - Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	36,045,000	170,251,004	206,296,004
Tăng trong năm	18,022,500	82,070,502	100,093,002
Khấu hao	18,022,500	82,070,502	100,093,002
Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	54,067,500	252,321,506	306,389,006
III - Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	108,135,000	476,149,496	584,284,496
Tại ngày 30/06/2016	90,112,500	394,078,994	484,191,494

V.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

	-	
	133,501,117	374,662,242
	133,501,117	374,662,242

V.16 Phải trả người bán

- Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả người bán dài hạn

Cuối quý

Đầu năm

	4,897,746,644	19,033,661,121
	-	-
	4,897,746,644	19,033,661,121

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế GTGT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

	186,354,698	-
	370,974,773	833,963,133
	48,739,927	100,141,165
	606,069,398	934,104,298

V.18 Chi phí phải trả

CP phải trả ngắn hạn

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

	2,848,968,549	697,703,454
	2,848,968,549	697,703,454

V.19 Phải trả khác

Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Tổng công ty HKVN

Phải trả khác

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

	3,200,000,000	3,200,000,000
	26,207,276,543	44,602,950
	29,407,276,543	3,244,602,950

V.21 Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

b Dài hạn

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

	1,387,944,228	1,395,144,228
	1,387,944,228	1,395,144,228
	1,387,944,228	1,395,144,228

25 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản khác		
Số dư đầu năm trước	25,927,400,000	1,136,540,000		15,007,001,447		42,070,941,447	
- Tăng vốn trong năm trước						-	
- Lãi trong năm trước						-	
- Tăng khác				7,096,402,370		7,096,402,370	
- Giảm vốn trong năm trước						-	
- Lỗ trong năm trước						-	
- Giảm khác						-	
Số dư đầu năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000		10,383,067,977		10,383,067,977	
- Tăng vốn trong năm nay				11,720,335,840		38,784,275,840	
- Lãi trong năm nay						-	
- Tăng khác						-	
- Giảm vốn trong năm nay				4,088,022,180		4,088,022,180	
- Lỗ trong năm nay						-	
- Giảm khác						-	
Số dư cuối năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000		6,131,381,536	9,676,976,484	36,740,916,484	

134
TỶ
N
KHẢ
NG
P.H.A

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
	Vốn góp của công ty mẹ	10,710,000,000	10,710,000,000
	Vốn góp của các đối tượng khác	15,217,400,000	15,217,400,000
	Cộng	25,927,400,000	25,927,400,000
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25,927,400,000	25,927,400,000
	+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	25,927,400,000	25,927,400,000
	+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
	+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
	+ <i>Vốn góp cuối năm</i>		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6,131,381,536	
d	Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,592,740	2,592,740
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,592,740	2,592,740
	+ Cổ phiếu phổ thông	2,592,740	2,592,740
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,592,740	2,592,740
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 d/cp	10.000 d/cp
d	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e	Các quỹ của doanh nghiệp:		
	- Quỹ đầu tư phát triển	4,058,800,890	4,058,800,890
	- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,473,497,115	1,473,497,115
VI	Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD		
VI.1	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
	Tổng doanh thu	33,440,691,341	39,033,724,456
	Doanh thu bán hàng hóa	12,736,454,259	24,594,175,050
	Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu	9,035,694,535	3,854,131,713
	Doanh thu uỷ thác vận chuyển	8,747,506,932	7,720,525,111
	Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	2,236,408,440	2,241,972,076
	Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	684,627,175	600,677,415
	Doanh thu dịch vụ khác		22,243,091
	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	Doanh thu thuần	33,440,691,341	39,033,724,456
VI.3	Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
	Giá vốn bán hàng hóa	12,248,819,058	19,234,167,154
	Giá vốn dịch vụ vận chuyển	8,455,738,155	6,717,706,742
	Giá vốn dịch vụ khác	3,509,305,686	
	Cộng	24,213,862,899	25,951,873,896
VI.4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
	Thu lãi TGNH	20,025,022	20,750,176

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	27,324,526	812,714,342
Cộng	47,350,458	885,464,512
VI.5 Chi phí tài chính	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
Chi phí lãi vay	43,769,109	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	52,540,853	986,965,100
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	
Cộng	96,309,962	986,965,100
VI.7 Chi phí khác	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
Các khoản bị phạt		7,213,800
Cộng	-	7,213,800
VI.8.1 Chi phí bán hàng	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
Chi phí nhân viên	3,283,731,529	3,699,017,682
Chi phí vật liệu, bao bì	15,591,135	206,536,763
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29,267,346	58,285,368
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,413,114	24,096,615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(810,706,094)	1,764,541,851
Chi phí bằng tiền khác	326,946,954	235,953,364
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải trả		351,254,523
Cộng	2,852,243,984	6,339,686,166
VI.8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	1,901,421,271	2,798,077,267
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	115,842,272	132,143,079
Chi phí đồ dùng văn phòng	30,198,000	49,283,091
Chi phí khấu hao TSCĐ	311,912,954	304,734,679
Thuế, phí và lệ phí	528,013,216	283,319,744
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,626,166,872	1,503,984,598
Chi phí bằng tiền khác	373,394,611	541,107,956
Cộng	4,886,949,196	5,612,650,414
VI.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	12,439,717,811	19,680,415,455
Chi phí nhân công	5,185,152,800	6,497,094,949
Chi phí khấu hao TSCĐ	319,326,068	328,831,294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,780,504,619	9,986,233,191
Chi phí bằng tiền khác, CP khác	1,228,354,781	1,411,635,587
Cộng	31,953,056,079	37,904,210,476
VI.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	370,974,823	230,115,689
Cộng	370,974,823	230,115,689



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 1713 /2016/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
Quý 2/2016 tăng so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 155/2015/TT/BTC ngày 06/10/2015, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 2/2016 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2015, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Doanh thu quý 2/2016 đạt 85,67% so với cùng kỳ 2015, trong đó: Doanh thu bán hàng đạt 51,79% nhưng doanh thu ủy thác lại tăng trên 200% là mảng doanh thu có mức lợi nhuận cao nên tổng doanh thu tuy thấp hơn nhưng lợi nhuận mang lại cao hơn;

- Về chi phí: Tổng chi phí đạt 84,30% so với cùng kỳ năm trước, tốc độ giảm chi phí lớn hơn tốc độ giảm doanh thu nên lợi nhuận tăng;

- Về lợi nhuận sau thuế: Năm 2016 tỷ lệ thuế suất thuế TNDN cũng giảm 2% so với năm 2015;

Với những lý do trên nên lợi nhuận sau thuế quý 2/2016 tăng 670 triệu đồng, tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2015.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ



Nguyễn Quốc Trường